

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp tại Tờ trình số 408/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 655/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phụng Hiệp, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*kèm Phụ lục I*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*kèm Phụ lục II*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm Phụ lục III*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phụng Hiệp, Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Phụng Hiệp, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phụng Hiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục I: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Kinh Cùng	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Tân Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thành	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phương Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phước Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		48.450,35	1.226,59	1.494,44	1.466,69	3.825,21	3.351,28	2.360,30	2.573,92	2.211,33	4.985,63	1.692,44	4.934,29	5.431,35	5.658,91	4.308,80	2.929,17	
I	Đất nông nghiệp	NNP	42.976,13	1.058,26	1.271,29	1.298,79	3.393,66	2.957,13	2.090,16	2.287,92	1.954,79	4.510,94	1.543,73	4.040,53	4.922,95	5.275,70	3.681,43	2.688,85	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.053,27	637,34	232,25	270,59	2.597,85	1.812,48	1.570,60	698,68	615,28	2.956,72	507,78	3.338,82	1.206,25	1.434,99	148,16	1.025,48	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	19.053,27	637,34	232,25	270,59	2.597,85	1.812,48	1.570,60	698,68	615,28	2.956,72	507,78	3.338,82	1.206,25	1.434,99	148,16	1.025,48	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.353,12	167,55	277,92	904,88	119,94	18,32	95,18	55,99	115,38	736,59	601,98	81,62	1.960,08	523,06	2.447,48	247,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.742,12	238,64	752,86	116,67	650,17	1.111,46	416,04	1.518,42	1.217,48	774,31	424,23	555,20	1.597,22	585,05	394,92	1.389,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.750,21												14,45	2.716,25		19,51	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	418,76													1,26	417,50		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	475,70	6,19	1,49	0,05	6,54	5,50		6,23	0,02	34,12	1,99	57,03	134,05	7,55	214,26	0,68	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,95	8,54	6,77	6,60	19,16	9,37	8,34	8,60	6,63	9,20	7,75	7,86	10,90	7,54	59,11	6,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.474,22	168,33	223,15	167,90	431,55	394,15	270,14	286,00	256,54	474,69	148,71	893,76	508,40	383,21	627,37	240,32	
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,35		3,38										26,17				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73		2,73														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00														50,00		

b

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Kinh Củng	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thạnh	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phương Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phương Phú	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,08	1,58	1,89	1,02	1,28	3,72	0,25	1,05	0,44	1,45	0,31	1,28	0,37	0,51	67,91	0,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,05	0,63	0,90	0,27	0,98	7,92		9,30	0,15	0,03	0,14	5,42	5,73	0,33	0,44	0,81	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,21				0,36		0,32								2,53		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.379,35	131,02	134,58	84,38	361,52	265,63	225,83	196,25	206,85	350,53	103,41	346,25	403,77	139,21	298,37	131,75	
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	1.194,00	61,01	35,72	38,46	141,02	113,48	107,03	61,32	56,85	77,83	20,03	92,37	132,20	89,98	105,18	61,52	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.832,84	64,03	88,58	40,60	194,76	120,31	116,30	130,63	123,52	268,51	78,21	68,23	264,57	25,09	189,15	60,35	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,72	0,24	0,15	0,30	0,15	0,33	0,64	0,10	0,28		0,26	0,55	0,89	1,21		0,62	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,36	0,25	2,78	0,08	0,32	0,23	0,29	0,02	0,20	0,17	0,33	0,24	0,11	0,09	0,15	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,45	3,60	6,16	2,08	6,25	3,47	1,20	2,76	4,24	2,41	1,54	114,66	2,67	4,77	2,82	3,82	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,32		0,11			1,13						1,32		4,02	0,16	0,58	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	48,28	0,17	0,48		0,02	6,00	0,21		0,06	1,08		38,80	0,63		0,83		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,39		0,15		0,04	0,02	0,01	0,03	0,01			0,01		0,08		0,04	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,30				15,67	0,03		0,29						9,31			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,29	1,00					0,03		20,13			25,00		0,13			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,29	0,63		2,68	1,42	0,78	0,06		0,64	0,10	2,37	2,92	2,56	2,78		2,35	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,07		0,04	0,07	1,16	19,59	0,06	0,61	0,27	0,23	0,67	1,71	0,14	1,59	0,08	1,85	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH	4,04	0,09	0,41	0,11	0,71	0,26		0,49	0,65	0,20		0,44		0,16		0,52	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Kinh Cù	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thành	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phương Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phương Phú	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,56	0,13	0,13		0,38	1,07			0,08	0,46		0,28		0,50	0,05	0,18	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,86	0,21	0,78		0,75	1,44	0,24	0,22	0,24	0,24	1,17				0,81		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.121,03				65,75	90,45	43,06	75,37	47,70	121,19	29,17	365,61	65,33	102,69	90,57	24,14	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	134,75	34,41	69,14	31,20													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,52	0,35	6,78	0,44	0,39	4,40	0,43	3,31	0,34	0,32	0,85	0,83	0,56	0,40	0,57	0,55	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,71		0,54						0,13				4,04				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,74			0,31	0,14	0,18	0,01	0,42	0,23		0,08	0,05	0,05	0,17	0,10		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	584,84		2,30	50,28		19,34					14,47	158,52	1,88	139,04	116,45	82,56	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01																0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43														0,25	0,18	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
II	Khu chức năng																		
I	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	134,75	34,41	69,14	31,20													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	30.795,39	875,98	985,11	387,26	3.248,02	2.923,94	1.986,64	2.217,10	1.832,76	3.731,03	932,01	3.894,02	2.803,47	2.020,04	543,08	2.414,93	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.168,97												14,45	2.717,51	417,50	19,51	
6	Khu du lịch	KDL	5,86	0,21	0,78		0,75	1,44	0,24	0,22	0,24	1,17				0,81			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2.750,21												14,45	2.716,25		19,51	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00														50,00		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Kinh Cù	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thạnh	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phương Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		555,36	32,49	6,79	23,13	69,34	29,26	75,27	24,95	10,96	50,32	0,70	15,35	64,40	15,24	135,91	1,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	498,38	27,75	6,45	21,28	61,51	23,94	68,03	22,22	7,20	47,43	0,60	10,26	57,98	12,32	130,32	1,09
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,80	15,94	0,91	6,47	37,46	4,51	57,25	15,37	1,64	29,28		3,40	25,23	2,34		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	199,80	15,94	0,91	6,47	37,46	4,51	57,25	15,37	1,64	29,28		3,40	25,23	2,34		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,70	5,74	3,54	13,19	8,48	4,01	3,89	1,52	1,64	4,43	0,30	2,31	18,79	3,88	38,19	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,33	5,91	2,00	1,62	15,15	15,32	6,89	5,00	3,92	12,95	0,30	4,44	12,80	5,93	4,80	0,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,33														87,33	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,22	0,16			0,42	0,10		0,33		0,77		0,11	1,16	0,17		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,98	4,74	0,34	1,85	7,83	5,32	7,24	2,73	3,76	2,89	0,10	5,09	6,42	2,92	5,59	0,16
	Trong đó:																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,51	0,11			0,04							0,13	0,10	0,13	3,00	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,83	0,13			0,13	0,03		1,22				0,11	0,10	0,11		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,09	1,30		0,86	4,82	3,11	6,07	1,08	3,56	2,46		2,78	3,98	0,73	0,34	
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	18,03	0,60		0,15	2,74	1,90	2,96	1,04	3,56	0,40		2,18	1,43	0,73	0,34	
-	Đất thủy lợi	DTL	12,34	0,70		0,71	2,08	0,51	3,11	0,04		2,06		0,60	2,53			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,31					0,31										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,41					0,39							0,02			

2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Kinh Cù	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thành	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phương Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phương Phú	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,63				2,84	2,18	1,17	0,43	0,20	0,43		0,10	1,07	2,13	0,89	0,15	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,92	3,20	0,34	0,38													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11													0,11			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,89			0,61									1,00		1,06	2,10	0,12

6

Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Kèm theo Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Kinh Cù	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thạnh	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phương Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	439,23	28,91	8,12	22,71	62,55	26,15	68,77	24,80	7,91	48,89	1,39	11,39	67,15	13,60	45,23	1,66
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	205,44	16,25	1,16	6,85	37,72	5,75	57,47	16,11	1,90	29,64	0,29	3,63	25,50	2,71	0,27	0,19
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	205,44	16,25	1,16	6,85	37,72	5,75	57,47	16,11	1,90	29,64	0,29	3,63	25,50	2,71	0,27	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,10	5,99	4,17	13,50	8,81	4,38	4,11	2,54	1,81	4,84	0,47	2,66	19,14	4,25	38,53	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	104,88	6,51	2,79	2,36	15,60	15,92	7,19	5,82	4,20	13,64	0,63	4,99	13,18	6,47	5,01	0,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,42														1,42	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,39	0,16			0,42	0,10		0,33		0,77		0,11	9,33	0,17		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		137,99	3,31	2,22	4,21	5,16	3,81	3,52	3,90	2,77	6,25	2,93	2,15	3,20	3,03	89,63	1,90
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	11,56	0,73	0,97	0,96	0,75	0,66	0,97	0,69	0,65	0,66	0,57	0,90	0,89	0,70	0,89	0,57
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	40,52	2,58	1,25	3,25	4,41	3,15	2,55	3,21	2,12	5,59	2,36	1,25	2,31	2,33	2,83	1,33
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	85,91														85,91	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,91	1,40	0,14	0,10	0,20	1,41	0,30	0,51		0,05		1,40	1,40			

Ghi chú:

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- KO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.